TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 477/2025/DS-ST
Ngày: 03-12-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Bà Lê Thị Xuân Mai

2/- Bà Nguyễn Thị Xuyến

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Nhật Vi Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Anh Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 12 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 648/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 564/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 572/2025/QĐST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T
Trụ sở: Số 266-268 đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1999 (Theo Giấy ủy quyền số 3815/2024/GUQ-PC ngày 10/12/2024 và Giấy ủy quyền số 3740/2025/UQ-TGĐ ngày 06/8/2025). (Có mặt)

Địa chỉ liên lạc: Số 278 đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà M, sinh năm 1991 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số 42 – 44 đường L, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP T có bà T là Người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 29/12/2020, bà M có ký với Ngân hàng T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 15.000.000 *(Mười lăm triệu)* đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Cụ thể như sau:

Loại thẻ	Số thẻ	Hạn mức	Ngày ký hợp đồng	Lãi suất áp dụng
Master	526830 - 8920	15.000.000	29/12/2020	2.6%/tháng

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà M đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 27.742.080 *(Hai mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, không trăm tám mươi)* đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 25.691.232 *(Hai mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn, hai trăm ba mươi hai)* đồng. (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ:

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà M vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên ngày 16/4/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 9.948.997 *(Chín triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm chín mươi bảy)* đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu bà M phải trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 08/9/2025 là 37.417.294 *(Ba mươi bảy triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, hai trăm chín mươi tư)* đồng. Cụ thể là:

Loại thẻ	Số thẻ	Nợ gốc	Lãi quá hạn	Lãi suất áp dụng
Master	526830 - 8920	16.908.649	20.508.645	4.149% (2.77%x150%)

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà M, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ. Tuy nhiên bà M vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, Ngân hàng T yêu cầu Tòa: Buộc bà M phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 08/9/2025 là 37.417.294 (*Ba mươi bảy triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, hai trăm chín mươi bốn*) đồng, trong đó: Dư nợ gốc 16.908.649 đồng, lãi quá hạn 20.508.645 đồng. Đồng thời, buộc bà M có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 09/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Vì là khoản vay tiêu dùng nên Ngân hàng chỉ yêu cầu cá nhân bà M là người vay có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn Ngân hàng T có bà T là Người đại diện theo ủy quyền* có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn bà M* vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 phát biểu ý kiến: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân Khu vực 1, quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy bị đơn bà M không thực hiện đúng thỏa thuận tại "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" và "Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng" đã được Ngân hàng phê duyệt ngày 29/12/2020. Nguyên đơn Ngân hàng TMCP T khởi kiện bị đơn bà M là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP T khởi kiện bị đơn bà M phải có trách nhiệm thanh toán số nợ do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng Mastercard Gold theo "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" và "Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng" được Ngân hàng phê duyệt ngày 29/12/2020, nên đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP T yêu cầu Tòa án buộc bà M phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 29/12/2020 và do Bị đơn có nơi cư trú tại số 42 – 44 đường L, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

[1.3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

[1.3.1]. Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 03/12/2025, nguyên đơn Ngân hàng TMCP T có bà T là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền xác định: "Vào ngày 29/12/2020, bà M có ký với Ngân hàng TMCP T (Ngân hàng) "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" và bản "Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng". Loại thẻ của bà M là thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng Mastercard Gold, có số thẻ là 526830 - 8920, hạn mức tín dụng là 15.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn thời gian này là 2.6%/tháng (theo Quyết định 2524/QĐ-TTT ngày 24/8/2020 của Ngân hàng TMCP T về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng) và lãi suất 2.77%/tháng (theo Quyết định 2661/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 của Ngân hàng TMCP T về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng). Lãi suất trong hạn sẽ thay đổi theo từng thời kỳ khi có văn bản mới của Ngân hàng quy định. Trước khi khởi kiện bà M, Ngân hàng đã thực hiện thông báo số tiền nợ sao kê thẻ thông qua Thông báo khởi kiện ngày 31/5/2023 đồng thời gửi văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ mà bà M đã cung cấp tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (có đính kèm các tài liệu chứng cứ cho việc khởi kiện) thế nhưng bà M vẫn không thực hiện việc trả nợ. Do đó, Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện tại Đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc bà M phải trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 03/12/2025 là 39.428.404 *(Ba mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm lẻ bốn)* đồng, trong đó nợ gốc là 16.908.649 đồng, lãi quá hạn là 22.519.755 đồng, thanh toán ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, buộc bà M phải tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 04/12/2025 cho đến khi thanh toán hết dư nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Do thẻ Mastercard Gold nêu trên bà M sử dụng với mục đích cá nhân nên Ngân hàng chỉ yêu cầu cá nhân bà M là người vay có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng. Lãi suất quá hạn = 150% x (nhân) với lãi suất trong hạn = 150% x (nhân) với 2.77%/tháng = 4.149%/tháng. (Theo Quyết định 2661/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 của Ngân hàng TMCP T). Tiền lãi quá hạn = Lãi suất quá hạn x (nhân) với số tiền nợ gốc". Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt Nguyên đơn.

[1.3.2]. Bị đơn bà M đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt cũng như không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn cho đến nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Khu vực 1 tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2]. Về yêu cầu của Nguyên đơn:

Căn cứ "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng" được Ngân hàng phê duyệt ngày 29/12/2020 thì giữa chủ thẻ chính là bà M và bên phát hành thẻ là Ngân hàng có thỏa thuận việc cấp và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng Mastercard Gold với hạn mức sử dụng là 15.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn là 2.6%/tháng.

Theo các Bảng tóm tắt sao kê và Sao kê chi tiết giao dịch của bà M có số căn cước công dân 024510025 do Ngân hàng cung cấp thì bà M kích hoạt thẻ vào ngày 15/01/2021. Bà M sử dụng thẻ từ 15/01/2021 đến ngày 15/9/2021 và có thanh toán cho Ngân hàng đến 15/12/2022 thì ngưng thanh toán.

Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 16/4/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Thời gian chốt các giao dịch thực hiện trong tháng là vào ngày cuối cùng của mỗi tháng. Thời gian từ ngày 15/01/2021 đến 15/9/2021 số tiền các lần giao dịch mà bà M đã sử dụng thẻ là 27.742.080 đồng (số tiền gốc). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 25.691.232 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng: Ưu tiên thanh toán phí lãi trước, giao dịch sau. Số tiền thanh toán được thanh toán cụ thể như sau: Phí trễ hạn là 1.825.894 đồng, phí vượt hạn mức là 652.385 đồng, phí thường niên là 399.000 đồng, phí rút tiền là 939.000 đồng và lãi là 33.561.277 đồng. Sau khi trừ hết các khoản trên theo thứ tự thì số tiền gốc còn lại là 16.908.649 đồng. Tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc là 16.908.649 đồng x (nhân) với lãi suất quá hạn. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 16/4/2023 đến ngày 03/12/2025 là 22.519.755 đồng, áp dụng theo mức lãi suất quá hạn là 4.149%/tháng (=150% x 2.77%/tháng), căn cứ Quyết định 2661/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 của Ngân hàng TMCP T về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ Ngân hàng phát hành tại Việt Nam về việc thay đổi mức lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng mức lãi suất mới được áp dụng là 2.77%/tháng. Tổng cộng bà M còn nợ Ngân hàng số tiền (tạm tính đến ngày 03/12/2025) là 39.428.404 đồng.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;…"

Theo quy định tại Điều kiện và Điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP T (Đơn vị phát hành thẻ) có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng của Ngân hàng:

- Tại Khoản 19.1 Điều 19 quy định về Thời hạn thanh toán như sau: "*Chủ Thẻ phải thanh toán cho Ngân hàng Số Tiền Đến Hạn hoặc Số Tiền Tối Thiểu vào hoặc trước Ngày Đến Hạn được ghi trên TBGD. Nếu Ngày*

Đến Hạn rơi vào ngày nghỉ, lễ theo quy định pháp luật hoặc thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ."

- Tại Điều 21 quy định về Thứ tự ưu tiên thanh toán như sau: "*Trừ trường hợp Ngân hàng có quy định khác, việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt/tương đương Rút Tiền Mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa/Thanh Toán Thẻ Trực Tuyến của kỳ trước; Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt/tương đương Rút Tiền Mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa/Thanh Toán Thẻ Trực Tuyến trong kỳ*."

- Tại Điều 23 quy định về Cách tính lãi như sau: "*Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi phát sinh trên Thẻ. Lãi được tính như sau: a) Đối với Giao Dịch Mua Hàng Hóa/Thanh Toán Thẻ Trực Tuyến (không áp dụng đối với Thẻ nội địa, phí, lệ phí): Nếu Chủ Thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ Số Tiền Đến Hạn vào hoặc trước Ngày Đến Hạn, Chủ Thẻ phải thanh toán lãi cho Ngân hàng đối với tất cả các khoản nợ được thể hiện trong TBGD hiện tại và bất kì khoản nợ nào phát sinh sau đó trên Thẻ cho đến khi toàn bộ các khoản nợ đến hạn ghi trong TBGD mới nhất được thanh toán vào hoặc trước Ngày Đến Hạn. Lãi được tính từ ngày Chủ Thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày việc thanh toán được thực hiện đầy đủ….Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt: Lãi được tính từ ngày Chủ Thẻ thực hiện giao dịch cho đến ngày Chủ Thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đã sử dụng/đã rút. b) Ngân hàng có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho Chủ Thẻ.* "

- Tại Điều 24 quy định về Vi phạm như sau: "*Việc không thanh toán ít nhất Số Tiền Tối Thiểu của Chủ Thẻ cho đến kỳ TBGD tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp Đồng. Nếu Chủ Thẻ có nhiều hơn một Thẻ tại Ngân hàng, việc vi phạm ở một Thẻ sẽ tự động được xem như là vi phạm ở tất cả Thẻ khác…*

Khi vi phạm xảy ra, Chủ Thẻ hiểu và đồng ý rằng Ngân hàng có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau:

** Tạm ngưng hoặc Chấm dứt sử dụng Thẻ và thu hồi toàn bộ Dư Nợ;*

** Áp dụng lãi suất quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 23 đối với toàn bộ Dư Nợ theo quy định của Ngân hàng ...*"

+ Tại mục Các loại phí, cụ thể là:

- Tại Điều 25 quy định về Các loại phí như sau: "*Chủ Thẻ phải trả các loại phí liên quan đến Thẻ sau đây:*

(a) Phí thường niên và phí phát hành thẻ (nếu có): thu mỗi năm một lần.

(b) Phí rút tiền mặt: thu khi Chủ thẻ rút tiền mặt.

...

(e) Phí thay đổi Hạn Mức: Thu khi Chủ thẻ yêu cầu tăng hoặc giảm Hạn Mức.

(f) Phí vượt quá Hạn Mức: Thu nếu Dư Nợ tại ngày lập TBGD lớn hơn Hạn Mức. Phí được tính từ ngày vượt Hạn Mức.

(6) Phí chậm thanh toán: thu nếu Chủ thẻ không thanh toán Số Tiền Tối Thiểu vào hoặc trước Ngày Đến Hạn..."

Mặt khác, tại Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 (nay là Điều 5 Thông tư số 18/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phí dịch vụ thẻ thì đều quy định: Chỉ TCPHT được thu phí của chủ thẻ. TCPHT thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi…

Ngân hàng đã thực hiện thông báo số tiền nợ sao kê thẻ thông qua Thông báo khởi kiện ngày 31/5/2023 đồng thời gửi văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ mà bà M đã cung cấp tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng trước khi Ngân hàng thực hiện việc khởi kiện Bà M tại Tòa cũng như thông báo cho bà M biết việc Ngân hàng khởi kiện bà (có đính kèm các tài liệu chứng cứ cho việc khởi kiện).

Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu Tòa buộc bà M phải trả cho Ngân hàng số tiền là 39.428.404 *(Ba mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm lẻ bốn)* đồng làm một lần ngay khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó số tiền gốc là 16.908.649 đồng, tiền lãi quá hạn là 22.519.755 đồng (tạm tính đến ngày 03/12/2025), là có cơ sở nghĩ nên chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466, b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Áp dụng Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng;

- Áp dụng Điều 5 Thông tư số 18/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng;

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014.

***Tuyên xử*:**

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T:

Buộc bà M phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP T tổng số tiền tạm tính đến ngày 03/12/2025 là 39.428.404 *(Ba mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm lẻ bốn)* đồng làm một lần ngay khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó số tiền gốc là 16.908.649 đồng, tiền lãi quá hạn là 22.519.755 đồng.

Kể từ ngày 04/12/2025, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh được tính theo Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng được Ngân hàng phê duyệt ngày 29/12/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà M phải chịu số tiền 1.971.420 *(Một triệu, chín trăm bảy mươi mốt nghìn, bốn trăm hai mươi)* đồng.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP T số tiền 675.274 (*Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm bảy mươi bốn*) đồng là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0067787 ngày 05/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2), Thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV1 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu VP, hsva.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ánh Phượng

TAND KHU VỰC 1

THM031225.TL.QDBA
7661